

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Địa chỉ: Số 01, đường TSL, Khu CN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
Mã số: 0100100199

'BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017)

Bắc Ninh, Tháng 07 Năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30/06/2017

MẪU B01-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		306,197,052,259	369,937,621,604
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	12,664,633,895	18,841,107,724
1. Tiền	111		12,664,633,895	18,841,107,724
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III- Các khoản phải thu	130		165,352,151,468	261,610,580,049
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	49,352,595,506	90,737,365,769
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,825,065,954	2,234,120,498
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1,048,386,375	427,300,149
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.05	(624,966,245)	(539,276,245)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	108,751,069,878	168,751,069,878
IV- Hàng tồn kho	140	V.07	108,659,138,673	79,117,011,757
1. Hàng tồn kho	141		108,659,138,673	79,117,011,757
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		19,521,128,223	10,368,922,074
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	7,668,870,960	3,274,241,375
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11,497,150,594	6,739,574,030
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		355,106,669	355,106,669
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		121,419,297,899	130,018,055,422
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		91,000,385,562	100,735,572,673
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	91,000,385,562	100,735,572,673
- Nguyên giá	222		224,435,308,682	223,970,993,182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(133,434,923,120)	(123,235,420,509)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		412,666,000	412,666,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(412,666,000)	(412,666,000)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV- Tài sản sản xuất dở dang	240	V.08	677,304,766	362,487,211
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		677,304,766	362,487,211
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	6,750,000,000	6,750,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,750,000,000	6,750,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V- Tài sản dài hạn khác	260		22,991,607,571	22,169,995,538
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	22,991,607,571	22,169,995,538
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		427,616,350,158	499,955,677,026

C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		272,347,126,038	343,095,589,983
I- Nợ ngắn hạn	310		268,099,115,738	334,701,619,683
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	10,909,851,598	33,445,271,951
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,923,206,924	15,444,353,349
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	8,879,934	204,410,121
4. Phải trả người lao động	314		1,593,185,209	6,399,274,571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	7,570,417,848	7,092,207,983
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	93,247,897,732	137,190,320,397
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	141,516,398,442	133,150,417,260
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	322		1,329,278,051	1,775,364,051
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	330		4,248,010,300	8,393,970,300
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	4,248,010,300	8,393,970,300



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		155,269,224,120	156,860,087,043
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.18	155,269,224,120	156,860,087,043
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		112,020,030,000	112,020,030,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112,020,030,000	112,020,030,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,351,574,000	16,351,574,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31,731,165,574	31,731,165,574
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,961,610,970	3,961,610,970
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8,795,156,424)	(7,204,293,501)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7,204,293,501)	(22,249,876,403)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1,590,862,923)	15,045,582,902
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		427,616,350,158	499,955,677,026

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập

Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm



Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II Năm 2017

MÃU B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	53,518,946,598	112,791,752,776	185,778,223,131	256,906,848,409
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần và bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		53,518,946,598	112,791,752,776	185,778,223,131	256,906,848,409
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	39,869,337,197	99,158,808,299	154,710,646,044	234,818,210,991
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13,649,609,401	13,632,944,477	31,067,577,087	22,088,637,418
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	55,580,955	236,207,002	550,218,400	651,545,588
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1,653,109,143	2,159,811,312	3,237,139,725	4,234,478,516
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,615,663,433	2,305,424,874	3,185,204,709	4,277,450,414
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08	3,039,373,854	1,915,989,230	8,829,101,723	3,375,112,571
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	9,508,660,324	9,096,778,461	21,161,157,871	17,775,551,006
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(495,952,965)	696,572,476	(1,609,603,832)	(2,644,959,087)
11. Thu nhập khác	31	VI.06	4,740,909	-	60,018,740,909	50,305,745,455
12. Chi phí khác	32	VI.07	-	-	60,000,000,000	50,305,557,799
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4,740,909	-	18,740,909	187,656
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(491,212,056)	696,572,476	(1,590,862,923)	(2,644,771,431)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	(98,242,411)	139,314,495	(318,172,584)	(528,954,286)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		(392,969,645)	557,257,981	(1,272,690,339)	(2,115,817,145)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(35)	50	(114)	(189)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

(Signature)

(Signature)

Nguyễn Thị Bích Hiền

Phạm Thành Liêm



(Signature)
Nguyễn Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1,590,862,923)	(2,644,771,431)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		10,199,502,611	8,486,316,181
- Các khoản dự phòng	03		85,690,000	(2,496,667,069)
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(128,411,594)
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,789,357)	(27,478,970)
- Chi phí lãi vay	06		3,185,204,709	4,277,450,414
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11,872,745,040	7,466,437,531
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		37,828,673,553	61,606,010,959
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(29,542,126,916)	(27,620,254,852)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(75,073,574,336)	(79,086,355,665)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(5,216,241,618)	(5,720,651,727)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,473,293,658)	(3,660,888,489)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(624,602,488)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		60,384,740,909	52,105,745,455
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(812,086,000)	(8,879,350,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,031,163,026)	(4,413,909,276)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,267,246,036)	(804,937,378)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,789,357	27,478,970
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7,260,456,679)	(777,458,408)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		243,926,733,790	161,827,422,932
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(239,709,500,914)	(148,180,021,021)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(102,087,000)	(26,318,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,115,145,876	13,621,083,161
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(6,176,473,829)	8,429,715,477
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,841,107,724	5,895,253,370
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(29,361)
Tiền tồn cuối kỳ (50+60)	70		12,664,633,895	14,324,939,486

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thien

Liem

Nguyễn Thị Bích Hiền

Phạm Thành Liêm



Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn



Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2017

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 Mã số doanh nghiệp 0100100199 ngày 15/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 (Một trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng).

- Tổng số cổ phiếu là 11.202.030 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:
- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm ~ 57,70 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.738.414 cổ phiếu tương ứng với 47.384.140.000 đồng, chiếm ~ 42,30 % vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Đa ngành

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quản thuốc lá điều (xi gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc Lào;
 - Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
 - Sản xuất và mua bán vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu làm thuốc) và các sản phẩm nhựa;
 - Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);
 - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa máy móc thiết bị;
 - Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
 - Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc Lào;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.
- ##### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- ##### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Cơ cấu tổ chức của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Xí nghiệp chế biến nguyên liệu thuộc lá tại Khu CN Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...): Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước, năm nay là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau, có khả năng so sánh được.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Đơn vị đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phân ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.
 2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: nhất quán.
 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;
 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế phù hợp với quy định của Thông tư 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán theo dõi từng khoản nợ phải thu và thường xuyên kiểm tra đơn đốc thu hồi nợ, phân hạn nợ. Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị thuần (theo số tiền dự kiến thực tế sẽ thu được từ các khoản phải thu đó) do đó Công ty phải thực hiện phân tích tuổi nợ để tính khoản lỗ dự kiến về khoản thu chậm trả, khó đòi có thể không đòi được trong tương lai để trích lập dự phòng theo qui định của Bộ Tài chính nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được ghi nhận khi giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho, giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐ là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán;
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:
Năm
+ Nhà xưởng, vật kiến trúc: 10 - 25
+ Máy móc, thiết bị: 5 - 15
+ Phương tiện vận tải: 6 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý: 4 - 6
+ Tài sản khác: 3 - 5
8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.



10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.
Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Dầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, chi phí thuê hoạt động tới thiểu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.
Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo cơ quy định kế toán hiện hành.
11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra được ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.
12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
13. Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phần ảnh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực số 16 “Chi phí đi vay” – Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.
- Thời điểm bắt đầu vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh; Các chi phí đi vay phát sinh; Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đang được tiến hành. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
15. Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi;
Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra sẽ được ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.
16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty.
18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
 - Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn vào ngày lập bảng cân đối kế toán; đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.
 - Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ... Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Lãi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh các khoản giao dịch gốc ngoại tệ, đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ có gốc ngoại tệ.
19. Nguyên tắc khác hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCD, Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng, do bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phân ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc là số chênh lệch giữa dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.
22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp;

chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
 Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên lợi nhuận chịu thuế;
 Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh, Xi nghiệp và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.
 Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

Cộng:

	(Đơn vị tính : đồng)	
Cuối kỳ		Đầu năm
	873,627,584	484,894,724
	11,791,006,311	18,356,213,000
	12,664,633,895	18,841,107,724

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Cổ phiếu Đầu tư ngắn hạn (chi
- Trái phiếu Đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại
- Đầu tư ngắn hạn khác (TK: 128)

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	30/06/2017	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	01/01/2017
	-	-	-		-	-	-	



03. Phải thu của khách hàng 30/06/2017 01/01/2017

<ul style="list-style-type: none"> - Phải thu của khách hàng ngắn hạn - Công ty TNHH ITV thuộc là Thăng Long - Công ty TNHH ITV thuộc là Sài Gòn - Hongkong King Grain international trading limited - CENTRAL LINE (HK) LIMITED - Công ty TNHH đầu tư phát triển Tâm Thịnh - Công ty TNHH ITV thuộc là Long An - Công ty TNHH ITV thuộc là An Giang - ELITE WAY (KH) LIMITED - Các khoản phải thu khách hàng khác 	<p>528,038,082</p> <p>-</p> <p>5,865,700,386</p> <p>19,511,501,790</p> <p>983,560,934</p> <p>12,756,200,000</p> <p>-</p> <p>-</p> <p>9,707,594,314</p> <p>49,352,595,506</p>
--	---

Cộng:

90,737,365,769

<p>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công ty TNHH ITV thuộc là Thăng Long - Công ty TNHH ITV thuộc là Sài Gòn - Công ty TNHH ITV thuộc là Long An - Công ty TNHH ITV thuộc là An Giang - Công ty TNHH ITV Viện thuộc là - Công ty TNHH thuốc lá Đà Nẵng 	<p>528,038,082</p> <p>-</p> <p>12,756,200,000</p> <p>-</p> <p>186,269,483</p> <p>-</p> <p>30/06/2017</p> <p>381,126,650</p> <p>667,259,725</p> <p>1,048,386,375</p>
--	---

Cộng:

427,300,149

<p>05. Nợ xấu Công ty có các khoản nợ xấu như sau:</p> <p>Phải thu bán hàng tại CN Lạng Sơn</p> <p>Hongkong Super Gain Tobacco Limited</p> <p>Công ty TNHH Nông Sinh Đà Nẵng</p>	<p>30/06/2017</p> <p>Thời gian quá hạn</p> <p>163,595,950 Trên 3 năm</p> <p>589,602,470 Trên 3 năm</p> <p>85,690,000 Trên 2 năm</p> <p>01/01/2017</p> <p>Thời gian quá hạn</p> <p>163,595,950 Trên 3 năm</p> <p>589,602,470 Trên 2 năm</p> <p>85,690,000 Trên 1 năm</p>
---	---

06. Tài sản thiếu do tổn thất chờ phải thu bồi thường		Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	



- Hàng tồn kho			
TP nguyên liệu thuốc là lá tách công	2,039,533	149,680,393,559	149,680,393,559
Nguyên liệu thuốc là lá chưa tách công	233,061	13,096,197,609	13,096,197,609
Vật tư các loại		471,976,993	471,976,993
- TSCD: Giá trị còn lại của các kho và hệ thống thiết bị theo kho		3,197,633,396	3,197,633,396
- Tài sản khác: giá trị còn lại của CCDC đang dùng và chi phí s/c TS		664,240,937	664,240,937
- Chi phí chưa cháy, dọn dẹp hiện trường, tiền thuế Nhập khẩu NL SXXXK cháy		2,551,037,010	2,551,037,010
- Phải trả Công ty TL Thăng Long giá trị tài sản cháy	1,386,467	139,394,135,829	139,394,135,829
Cộng:		309,055,615,333	309,055,615,333

Giá trị tài sản thiếu là giá trị tài sản của Công ty bị tổn thất do cháy kho chứa nguyên liệu thuốc lá tại Công ty vào đêm ngày 19/8/2015. Giá trị tài sản thiếu được ghi theo giá gốc, chưa tính các chi phí còn phát sinh cũng như chưa tính đến tổn thất khác do hậu quả từ vụ cháy.

Về nguyên nhân vụ cháy là hoàn toàn do khách quan, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Ninh đã có văn bản số 1080/PC45 ngày 02/10/2015 kết luận: "Do chất diệt côn trùng Nhóm (AIP) gặp độ ẩm cao, hoặc bị ngấm nước gây phản ứng hóa học tự nhiên phát cháy, bén vào các mảnh lá thuốc lá dẫn đến vụ cháy nơi trên".

Toàn bộ tài sản đã được mua bảo hiểm hỏa hạn và rủi ro đặc biệt tại Tổng công ty cổ phần Bảo Minh- Bảo Minh Bắc Ninh theo hợp đồng bảo hiểm số AD0011/15CB24108 ngày 19/04/2015 và các phụ lục đính kèm. Cho đến kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2017 Bảo Minh đã thực hiện chuyển tiền bồi thường cho Công ty là **200 tỷ đồng bao gồm:** Bồi thường lần 1 vào ngày 01/12/2015 số tiền 50 tỷ đồng, lần hai vào ngày 04/02/2016 số tiền 50 tỷ đồng, lần ba vào ngày 16/9/2016 số tiền 40 tỷ đồng và ngày 09/01/2017 Bảo Minh đã chuyển tiền bồi thường lần 4 số tiền 60 tỷ đồng.

Hiện tại Công ty đang tiếp tục làm việc với Bảo Minh cũng như các bên liên quan để được xác định số liệu bồi thường chính thức cho Công ty. Các số liệu và thông tin liên quan đến vụ hỏa hoạn đang trình bày trên Báo cáo tài chính Công ty sẽ được điều chỉnh khi có số liệu bồi thường chính thức được thống nhất bởi các bên có liên quan. Căn cứ theo qui định của Luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và sự kiện vụ hỏa hoạn ngày 19/8/2015, Ban Giám Công ty đã đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý, thận trọng ảnh hưởng của sự kiện hỏa hoạn nói trên để ghi nhận một khoản chi phí dự phòng khoảng 62,3 tỷ đồng, số ước tính trên sẽ được điều chỉnh lại khi các bên có liên quan thống nhất chính thức số bồi thường.

07. Hàng tồn kho	30/06/2017	01/01/2017
- Nguyên liệu, vật liệu	60,323,106,743	21,269,345,294
- Công cụ, dụng cụ;	420,574,633	101,571,328
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	41,382,043,004	26,410,824,264
- Thành phẩm;	5,691,768,891	15,930,537,316
- Hàng hóa;	841,645,402	825,191,155
- Hàng gửi bán;	-	14,579,542,400
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	108,659,138,673	79,117,011,757

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

30/06/2017

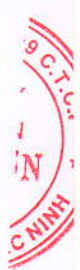
01/01/2017

<p>08. Tài sản dở dang dài hạn a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB) - Sửa chữa lắp đặt thiết bị cụm cắt đười lá dây chuyền tách cộng nguyên liệu thuốc lá 24000 tấn/năm - Sửa chữa nồi hơi dây chuyền sơ chế tách cộng - XD/CB: Chi phí đầu tư dự án dây chuyền sợi thuốc lá</p>	<p>677,304,766 405,191,772 272,112,994</p>	<p>362,487,211 362,487,211 -</p>
---	--	--

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
------------------	-------------------------------	--------------------------	--	----------------------------------	---------------------------	------------------

NGUYỄN GIÁ	85,665,035,832	126,513,312,489	9,373,654,813	814,409,904	1,604,580,144	223,970,993,182
Số dư đầu năm	-	318,750,000	-	145,565,500	-	464,315,500
Tăng trong năm	-	318,750,000	-	-	-	-
Mua sắm	-	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	85,665,035,832	126,832,062,489	9,373,654,813	959,975,404	1,604,580,144	224,435,308,682
HAO MÓN LUY KẾ						
Số dư đầu năm	55,314,927,098	58,263,891,942	7,583,226,483	738,365,558	1,335,009,428	123,235,420,509
Tăng trong năm	3,673,575,461	6,184,805,898	259,526,098	33,156,956	48,438,198	10,199,502,611
Khấu hao trong năm	3,673,575,461	6,184,805,898	259,526,098	33,156,956	48,438,198	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	58,988,502,559	64,448,697,840	7,842,752,581	771,522,514	1,383,447,626	133,434,923,120
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/N	30,350,108,734	68,249,420,547	1,790,428,330	76,044,346	269,570,716	100,735,572,673
Tại ngày cuối kỳ	26,676,533,273	62,383,364,649	1,530,902,232	188,452,890	221,132,518	91,000,385,562



- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.014.124.673 đồng.
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chi tiêu	Quyền sử dụng		Quyền phát hành		Bản quyền, bằng sáng chế		Phần mềm máy vi tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
	đất								
NGUYỄN GIÁ	-	-	-	-	-	-	-	412,666,000	412,666,000
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-	412,666,000	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-	412,666,000	412,666,000
HAO MÒN LŨY KẾ	-	-	-	-	-	-	-	412,666,000	412,666,000
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-	412,666,000	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-	412,666,000	412,666,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2017	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-

11. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	30/06/2017	01/01/2017
Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	7,668,870,960	3,274,241,375
Phí bảo hiểm trả một lần;	15,754,165	3,581,250
Chi phí sửa chữa TSCD chờ phân bổ;	1,465,380,591	1,127,398,104
Chi phí thuê kho trả trước chờ phân bổ;	66,242,470	56,411,426
Chi phí đầu tư sản xuất, thu mua nguyên liệu thuộc là	3,234,536,847	2,086,850,595
	2,886,956,887	-

b) Dài hạn	30/06/2017		01/01/2017	
	Số lượng (CP)	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Chi phí tiền thuê đất tại Khu CN Tiên Sơn, Bắc Ninh		22,991,607,571		22,169,995,538
- Giá trị CCDC chờ phân bổ		17,172,031,803		16,905,655,749
- Giá trị chi phí khác chờ phân bổ		2,062,727,031		1,196,036,098
Cộng:		30,660,478,531		25,444,236,913

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2017		01/01/2017	
	Số lượng (CP)	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Góp vốn cổ đông sáng lập Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt (với tỷ lệ 5% vốn đầu tư của chủ sở hữu)	675,000	6,750,000,000	675,000	6,750,000,000
Cộng:		6,750,000,000		6,750,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư đã trích lập Công ty cổ phần chứng khoán Nhất Việt		-		-
Cộng:		6,750,000,000		6,750,000,000

13. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	Trong năm		Giá trị	Đầu năm
		Tăng	Giảm		
a) Vay	Cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
+ Vay ngắn hạn					
- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh	95,307,977,059	206,663,801,296	211,545,626,242	100,189,802,005	-
- Vietcombank- chi nhánh Bắc Ninh	-	-	-	-	-
- VIB- chi nhánh Ba Đình	20,000,000,000	36,393,750,000	23,366,750,000	6,973,000,000	-
- NHNo & PTNN TP. Lạng Sơn	220,806,128	5,026,666,800	4,805,860,672	-	-
- NHNo & PTNN huyện Bắc Sơn	-	-	-	-	-
- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	25,987,615,255	-	-	25,987,615,255	-
Cộng	141,516,398,442	248,084,218,096	239,718,236,914	133,150,417,260	-
+ Vay dài hạn					
- Vietinbank- chi nhánh Đông Anh	4,248,010,300	-	4,145,960,000	8,393,970,300	-
Cộng	4,248,010,300	-	-	8,393,970,300	-
Vay dài hạn chi tiết theo kỳ hạn:					
- Trong năm thứ hai	4,248,010,300	-	-	8,291,920,000	-
- Từ 3 đến 5 năm	-	-	-	102,050,300	-



- b) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán Không có
- c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

14. Phải trả người bán

a) Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2017		01/01/2017	
		10,909,851,598		33,445,271,951
- Công ty TNHH Cường Lập		133,516,119		11,225,533,499
- Công ty đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera		851,598,000		467,500,000
- Cty TNHH thương mại và giao nhận vận tải TLC		39,204,000		6,554,394,000
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ Nam Vân Đạt		271,503,533		-
- Công ty TNHH Kim Trường Phúc		401,019,000		1,539,312,500
- Công ty thương mại Tuyết Hương		-		4,905,263,600
- Công ty TNHH TM và giao nhận v.tài quốc tế Trang Huy		291,280,000		2,631,672,000
- Cty TNHH KD vận tải và TM Trung Hiếu		864,670,100		-
- Nhà cung cấp khác		8,057,060,846		6,121,596,352

- b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Bên liên quan gồm các đơn vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh liên kết với Công ty mẹ Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiết các loại thuế	Đầu năm	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	-	295,182,364	295,182,364	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	157,066,560	(157,066,560)	-	-	(355,106,669)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(355,106,669)	-	83,094,387	121,558,014	8,879,934
- Thuế thu nhập cá nhân	47,343,561	-	118,821,567	118,821,567	-
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	10,000,000	10,000,000	-
- Các loại thuế khác: thuế môn bài	-	-	350,031,758	545,561,945	-
Cộng:			(150,696,548)	545,561,945	(346,226,735)
a) Số thuế phải nộp	204,410,121				8,879,934
b) Số thuế phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	355,106,669				355,106,669

16. Chi phí phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
- Lãi vay phải trả ngân hàng	114,354,632	110,619,760
- Lãi vay phải trả Tổng công ty	3,798,189,902	3,090,013,723
- Lãi vay trái phiếu phải trả	719,978,500	719,978,500
- Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ đầy chuyển tách cộng NL thuộc lá là	192,208,483	-
- Chi phí phải trả khác	2,745,686,331	3,171,596,000
Cộng:	7,570,417,848	7,092,207,983

17. Phải trả khác

	30/06/2017	01/01/2017
- Kinh phí công đoàn;	253,172,476	101,780,446
- Bảo hiểm xã hội;	353,856,591	864,110
- Bảo hiểm y tế;	64,338,950	149,558
- Bảo hiểm thất nghiệp;	19,910,464	66,470
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	7,262,492,700	7,364,579,700
- Quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu	459,686,101	676,325,300
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Thăng Long	21,764,535,829	65,864,535,829
- Dự phòng tổn thất vụ cháy ngày 19/8/2015	62,298,757,902	62,298,757,902
- Phải trả khác	771,146,719	883,261,082
Cộng:	93,247,897,732	137,190,320,397

Số nợ quá hạn chưa thanh toán
 chi tiết từng khoản mục

Lý do

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Số dư đầu năm trước(01/01/2016)	Vốn góp của chủ sở hữu		Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối		
Tăng trong kỳ	112,020,030,000	16,351,574,000	31,731,165,574	3,961,610,970	(22,249,876,403)	179,053,183,989	
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	15,045,582,902	15,045,582,902	
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	15,045,582,902	15,045,582,902	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	



- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay (01/01/2017)	112,020,030,000	16,351,574,000	31,731,165,574	3,961,610,970	(7,204,293,501)	156,860,087,043

Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (từ phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (phân phối lợi nhuận)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2017)	112,020,030,000	16,351,574,000	31,731,165,574	3,961,610,970	(8,795,156,424)	155,269,224,120

b)	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng công ty Thuộc lá Việt Nam	64,635,890,000	64,635,890,000	64,635,890,000
- Công ty TNHH ITV Thuộc lá Thăng Long	7,226,400,000	7,226,400,000	7,226,400,000
- Công ty TNHH ITV Viện kinh tế kỹ thuật thuộc lá	5,661,010,000	5,661,010,000	5,661,010,000
- Công ty TNHH ITV Thuộc lá Sài Gòn	6,813,460,000	6,813,460,000	6,813,460,000
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Thanh Hóa	4,364,680,000	4,364,680,000	4,364,680,000
- Công ty TNHH ITV thuộc lá Bắc Sơn	259,020,000	259,020,000	259,020,000
- Cổ đông khác	23,059,570,000	23,059,570,000	23,059,570,000
Cộng	112,020,030,000	112,020,030,000	112,020,030,000

c)	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	112,020,030,000	112,020,030,000	112,020,030,000
+ Vốn góp đầu năm	-	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-	-
+ Vốn góp cuối năm	112,020,030,000	112,020,030,000	112,020,030,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-	-
+ Chi trả cổ tức	-	-	-
+ Phân phối các quỹ	-	-	-
d)	Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	11,202,003	11,202,003	11,202,003

- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		11,202,003	11,202,003
+ Cổ phiếu phổ thông		11,202,003	11,202,003
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		11,202,003	11,202,003
+ Cổ phiếu phổ thông		11,202,003	11,202,003
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng /CP)		10,000	10,000
d) Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm		-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		-	-
e) Các quỹ của Doanh nghiệp			
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>		31,731,165,574	31,731,165,574
<i>Quỹ khác thuộc vốn CSH (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)</i>		3,961,610,970	3,961,610,970
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>		1,329,278,051	1,775,364,051
Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể			
19. Các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán			
- Vật tư hàng hóa nhận gia công, nhận giữ hộ TP sau gia công		451,197	3,913,188
Nguyên liệu thuốc lá (kg)		4,128	1,898,928
Central Linne (HK) Limited		205,632	921,684
Elite way (HK) Limited		123,949	1,092,576
Hongkong King Grain international trading limited		61,383	-
Melt Thai International Industrial co.,limited		56,105	-
Các đơn vị khác		11,460,800	9,010,104
Thành phẩm đã sơ chế tách cọng (kg)		4,909,090	4,661,055
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long		250,520	667,862
Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá		88,252	209,052
Công ty TNHH Cường Lập		1,812,600	1,580,800
Central Linne (HK) Limited		869,400	854,000
Elite way (HK) Limited		2,793,200	699,800
Hongkong King Grain international trading limited			

Cuối kỳ

Đầu năm



Melt Thai International Industrial co.,limited
 Các đơn vị khác
 - Ngoại tệ các loại USD

408,000
 329,738
 6,068.50
 337,535
 97,691.51

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm nay 30/06/2017
 Đơn vị tính: VND
 Năm trước 30/06/2016

a)	Doanh thu		
	- Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá	102,670,139,400	207,105,903,750
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá	59,659,775,697	30,106,206,090
	<i>Doanh thu SXKD nguyên liệu thuốc lá</i>	162,329,915,097	237,212,109,840
	- Doanh thu bán hàng hóa khác	14,982,947,483	16,104,590,562
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	8,465,360,551	3,590,148,007
	<i>Doanh thu khác</i>	23,448,308,034	19,694,738,569
	Cộng	185,778,223,131	256,906,848,409
b)	Doanh thu với các bên liên quan	-	-
	- Công ty TNHH ITV thuốc lá Thăng Long	50,383,882,767	89,413,096,107
	- Công ty TNHH ITV thuốc lá Sài Gòn	30,430,715,000	92,862,000,000
	- Công ty TNHH ITV thuốc lá Long An	14,680,675,000	-
	- Công ty TNHH ITV thuốc lá Bắc Sơn	247,040,840	5,220,000,000
	- Công ty TNHH ITV thuốc lá Đồng Tháp	5,665,000,000	2,550,000,000
	- Công ty liên doanh BAT- Vinataba	7,495,266,900	1,377,600,000
	- Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	-	7,108,200,000
	- Công ty TNHH ITV thuốc lá An Giang	-	5,903,594,500
	- Công ty TNHH ITV Viên KTKT thuốc lá Cộng	438,666,659	531,265,709
	Cộng	109,341,247,166	204,434,490,607

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

109,341,247,166

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn nguyên liệu thuốc lá	95,380,496,848	192,525,262,438
- Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá	43,080,560,326	25,821,989,616
- Giá vốn hàng hóa khác	14,700,548,747	14,738,727,795
- Giá vốn dịch vụ khác	1,549,040,123	1,732,231,142
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	154,710,646,044	234,818,210,991

4. Doanh thu hoạt động tài chính	30/06/2017	30/06/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,789,357	27,478,970
- Lãi chênh lệch tỷ giá	80,795,037	534,713,032
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	462,634,006	89,353,586
Cộng	550,218,400	651,545,588
5. Chi phí tài chính	30/06/2017	30/06/2016
- Lãi tiền vay;	3,185,204,709	4,277,450,414
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	51,935,016	111,249,912
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	(154,221,810)
Cộng	3,237,139,725	4,234,478,516
6. Thu nhập khác	30/06/2017	30/06/2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	304,545,455
- Thu tiền bồi thường từ BH Bảo Minh;	60,000,000,000	50,000,000,000
- Các khoản khác.	18,740,909	1,200,000
Cộng	60,018,740,909	50,305,745,455
7. Chi phí khác	30/06/2017	30/06/2016
- Giá trị tổn thất tương ứng số tiền bảo hiểm nhận được	60,000,000,000	50,000,000,000
- Chi phí thanh lý tài sản sau hỏa hoạn 19/8/2015	-	304,545,455
- Các khoản khác.	-	1,012,344
Cộng	60,000,000,000	50,305,557,799
8. Chi phí bán hàng	30/06/2017	30/06/2016
- Chi phí nhân công	86,752,182	77,110,424
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	219,270,966	103,564,689
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,501,737,170	3,192,772,458
- Chi phí khác bằng tiền	21,341,405	1,665,000
Cộng	8,829,101,723	3,375,112,571
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30/06/2017	30/06/2016
- Chi phí nhân công	6,636,017,583	7,931,477,082
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	747,190,532	931,158,841
- Chi phí khấu hao	2,752,695,939	2,984,434,902
- Chi phí thuê, phí và lệ phí	36,949,000	182,213,394

100
IG
PH
NS
(T)



- Chi phí dự phòng nợ phải thu	85,690,000	(2,342,445,259)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,696,894,149	3,884,475,783
- Chi phí tiếp khách hội nghị	1,574,108,079	1,486,337,086
- Chi phí khác bằng tiền	3,631,612,589	2,717,899,177
Cộng	21,161,157,871	17,775,551,006

II. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,590,862,923)	(2,644,771,431)
Kết chuyển lỗ năm 2015	(1,590,862,923)	(2,644,771,431)
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%)	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	-

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Kết quả hoạt động kinh doanh cho thấy lợi nhuận trước thuế trong kỳ quý II/2017 lỗ 491,2 triệu đồng và lũy kế 6 tháng đầu năm 2017 lỗ 1.590,8 triệu đồng; Nguyên nhân là do đặc thù sản xuất kinh doanh của Công ty những tháng đầu năm hoạt động chủ yếu là đầu tư sản xuất nguyên liệu thuốc lá, vụ thu mua chính của Công ty thường bắt đầu từ cuối tháng 5 và kết thúc vào tháng 9 tháng 10 hàng năm. Kết quả sản xuất kinh doanh thường tập trung phát sinh vào quý IV hàng năm nên tại kỳ đầu năm lợi nhuận gộp chưa đủ bù đắp chi phí;

Tuy nhiên so với cùng năm trước đã giảm lỗ được 1.035,3 triệu đồng; Nguyên nhân chủ yếu là do cơ cấu doanh thu cung cấp dịch vụ sơ chế tách cộng nguyên liệu thuốc lá 6 tháng/2017 tăng so cùng kỳ năm 2016 và chi phí tài chính giảm làm tăng lợi nhuận gộp. Tuy nhiên kết quả kinh doanh 6 tháng/2017 Công ty vẫn bị lỗ do lợi nhuận gộp trong kỳ chưa đủ bù đắp chi phí bán hàng và quản lý phát sinh tăng.

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ

VII. Những thông tin khác

I. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Tại ngày 31/12/2016 công ty có những khoản cam kết thuế hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:

	VND
Trong vòng một năm (2017)	772,140,000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2018-2021)	3,088,560,000
Sau năm thứ năm (từ 2022 trở đi)	21,619,920,000
Cộng	-

Các khoản thanh toán thuế hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuế 80.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Dầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HDKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuế đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUBNDT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

- Tổng số tiền thuế 5.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuế 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Dầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HDKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHD-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09-HDKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngày 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đ. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có những sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính đã phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/06/2016 đã được soát xét và báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc năm tài chính 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm

Giám đốc



Nguyễn Minh Tuấn